

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	18,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-	-

DT thuần
Q4/23

66.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.10 | 13.8%
YoY: ▲ 9.80 | 17.2%

LN thuần
Q4/23

-7.52
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.08 | 40.3%
YoY: ▲ 32.6 | 81.3%

LN sau thuế
Q4/23

-6.78
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.92 | 46.6%
YoY: ▲ 32.9 | 82.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

18.7%

YoY: +/- ▲ 22.4%

ROE
2023

-3.8%

YoY: +/- ▲ 2.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,219
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	520,055
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	(0.02)
EPS	-659
P/E	-25.7

DT thuần
2023

243
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.0 | 8.3%

LN thuần
2023

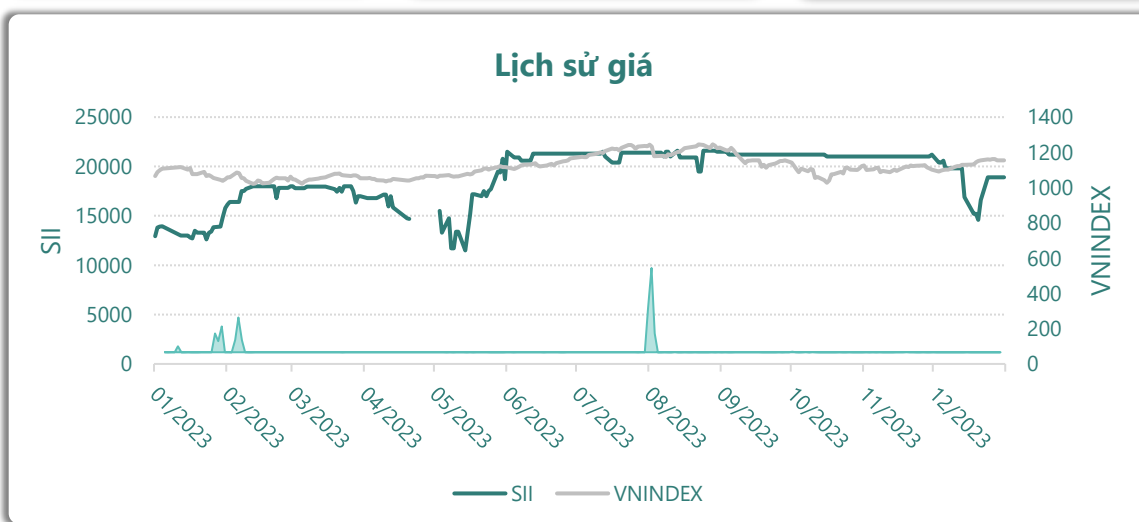
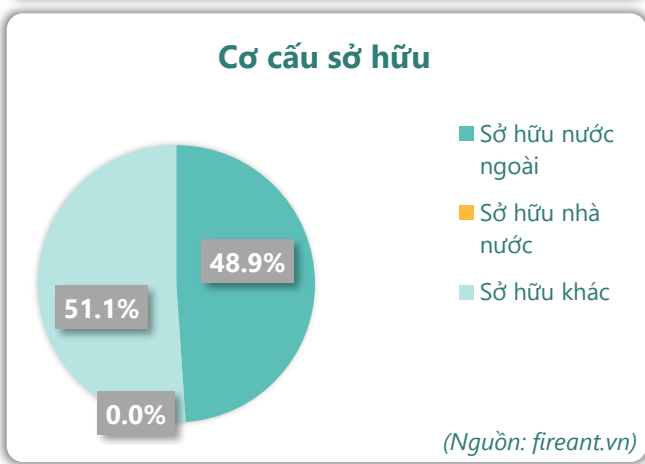
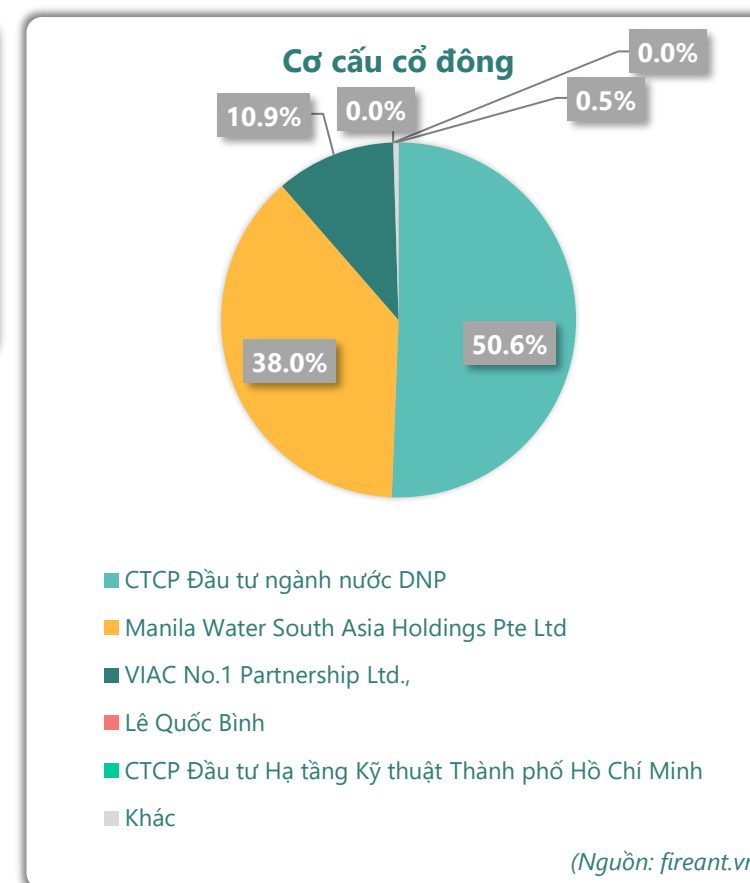
-38.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 53.7 | 58.5%

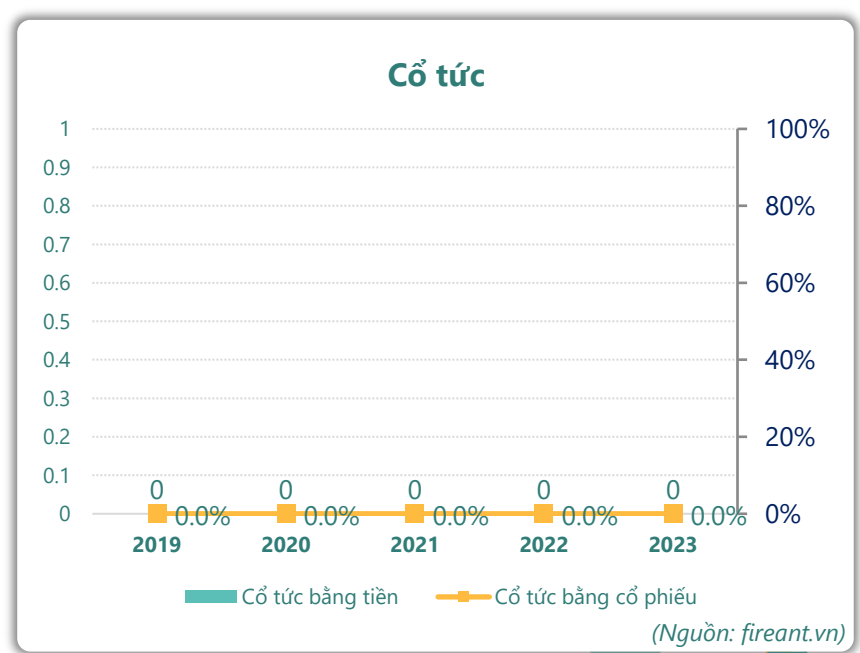
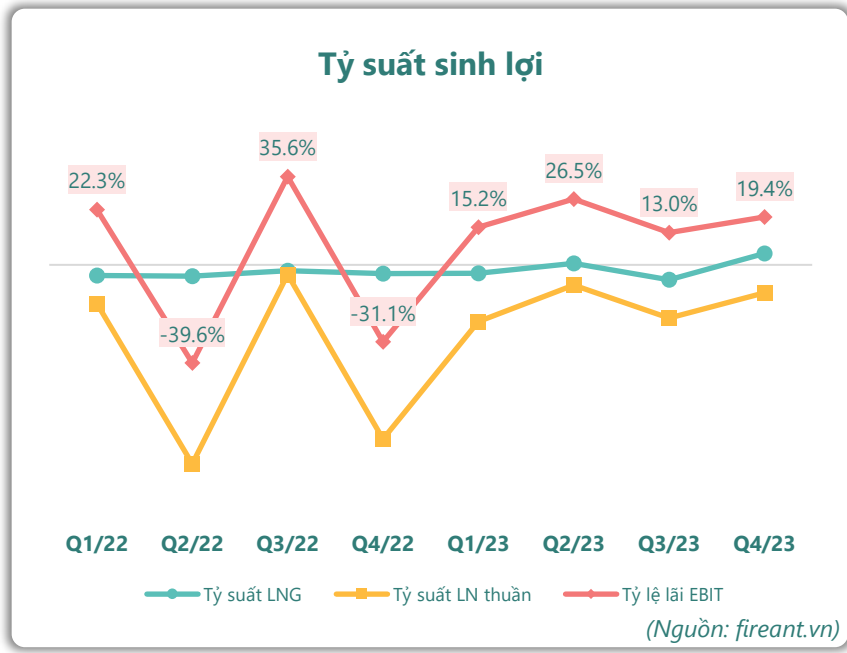
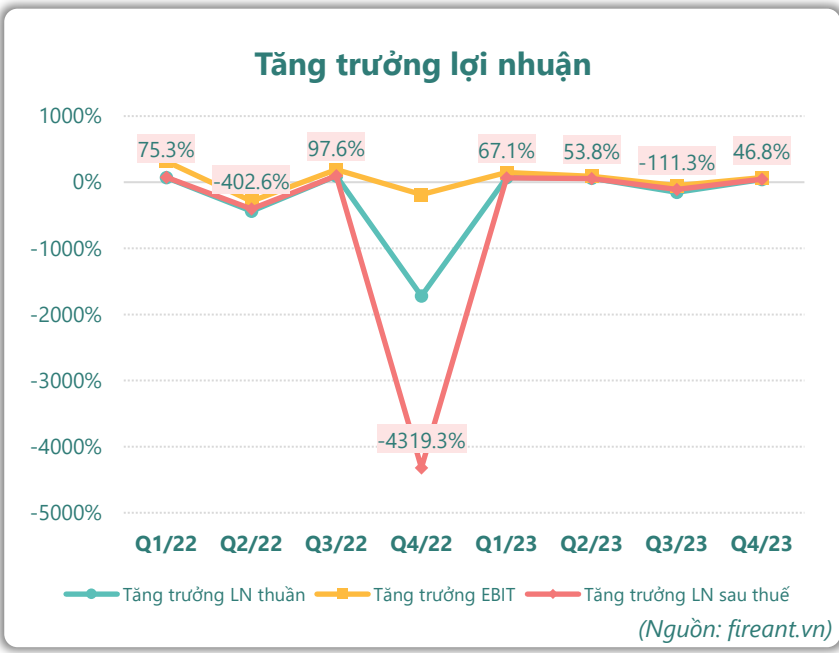
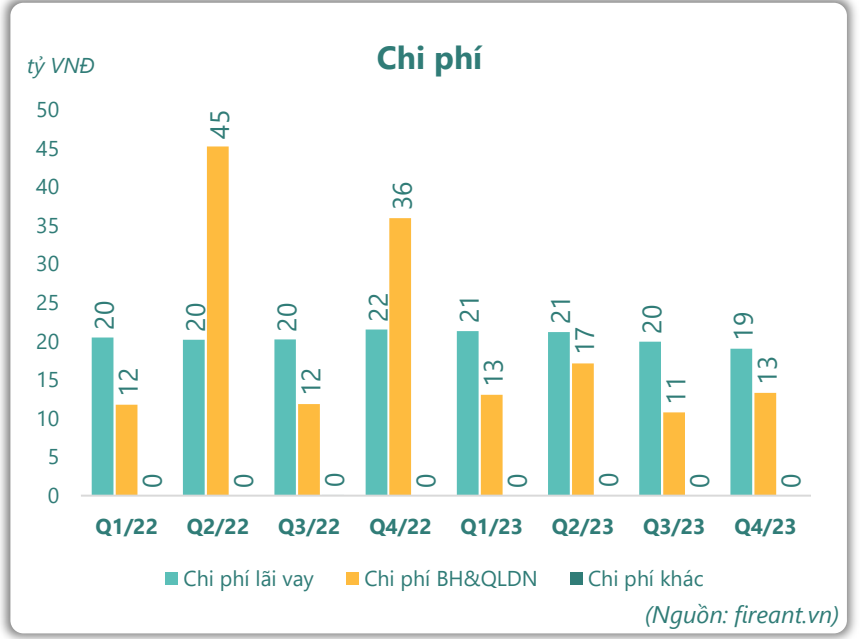
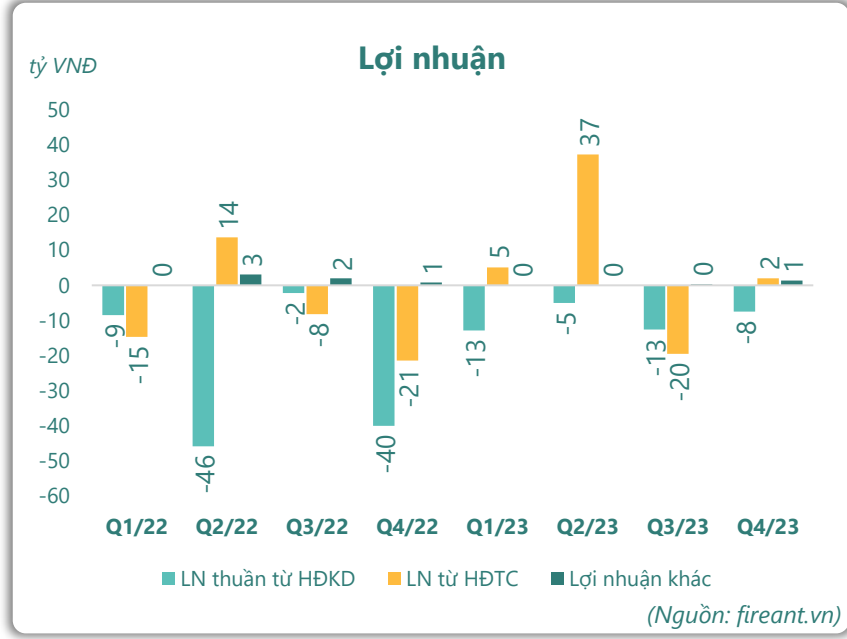
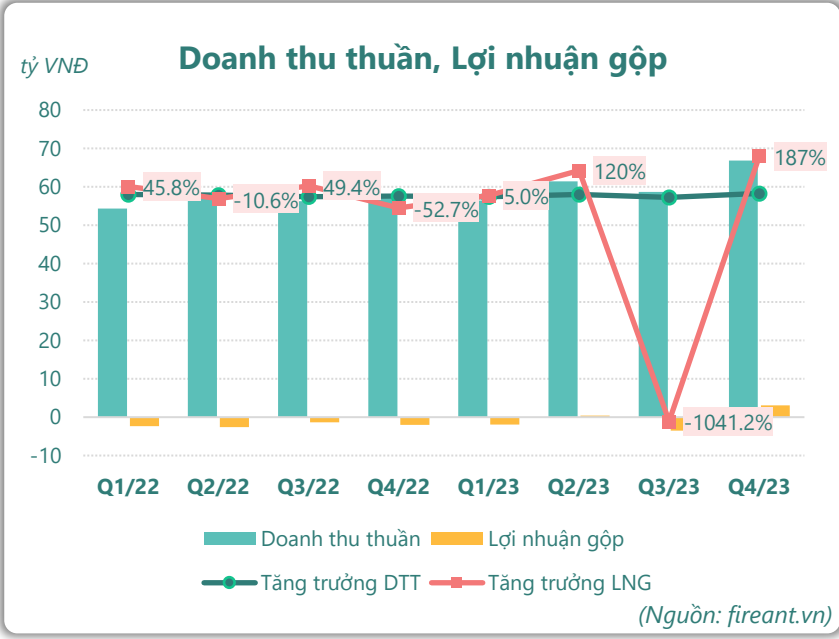
LN sau thuế
2023

-38.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.8 | 55.3%



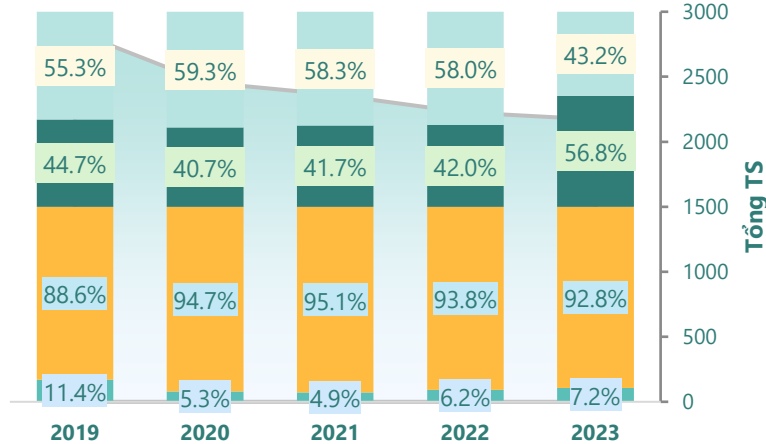
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

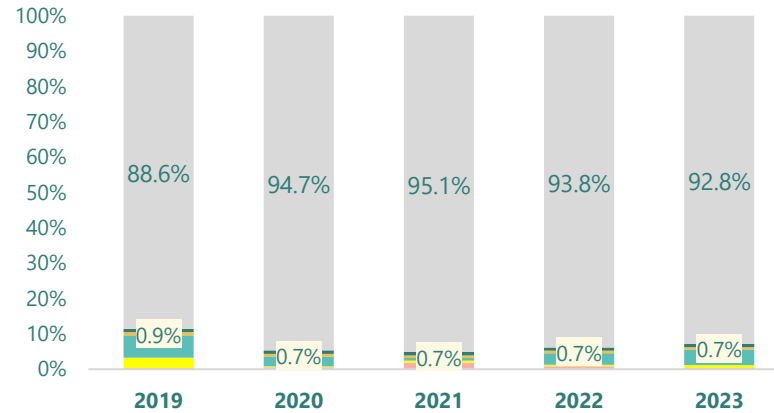
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



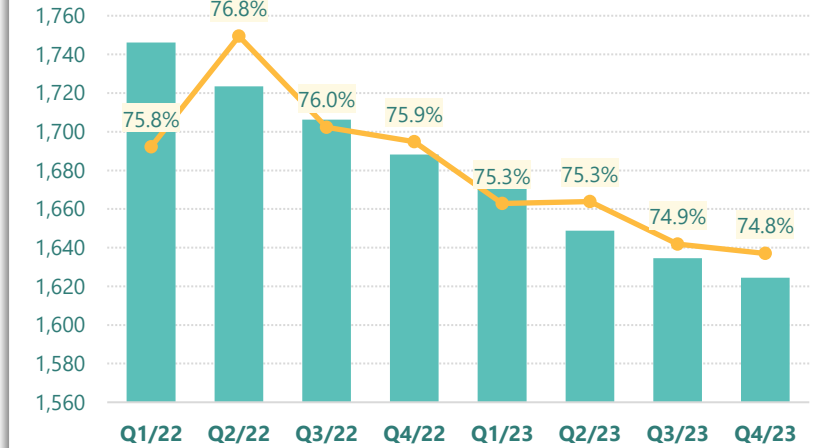
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

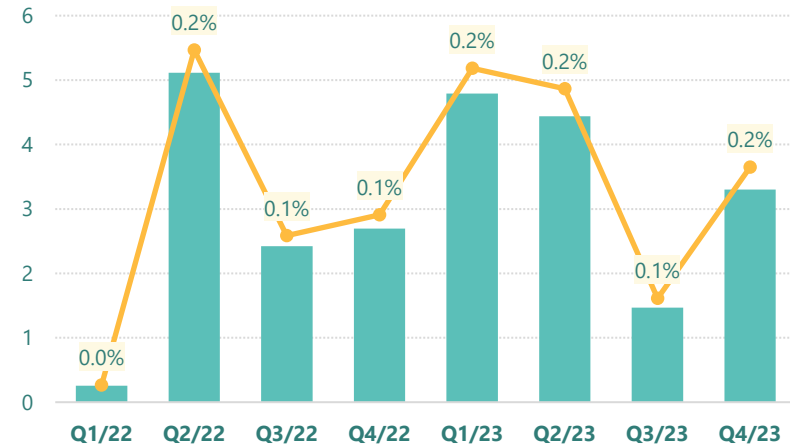


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

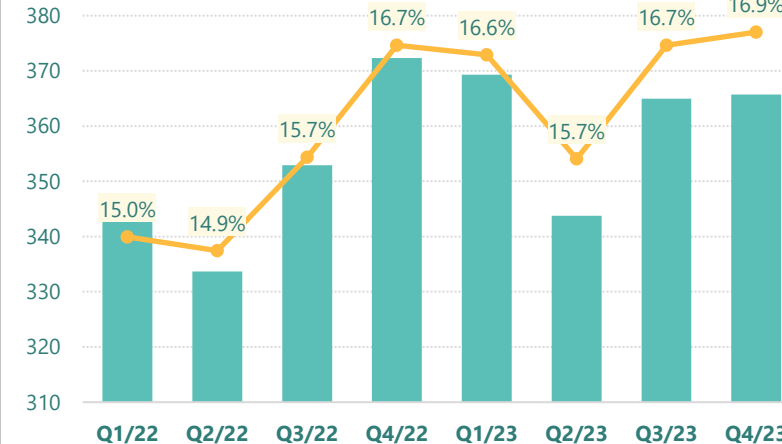


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

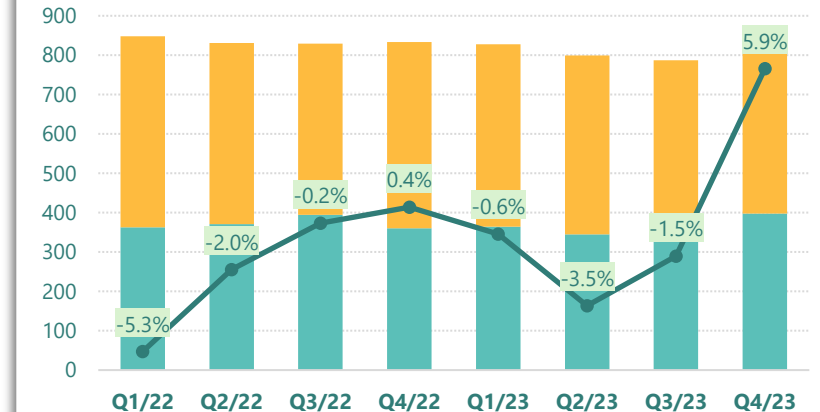


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

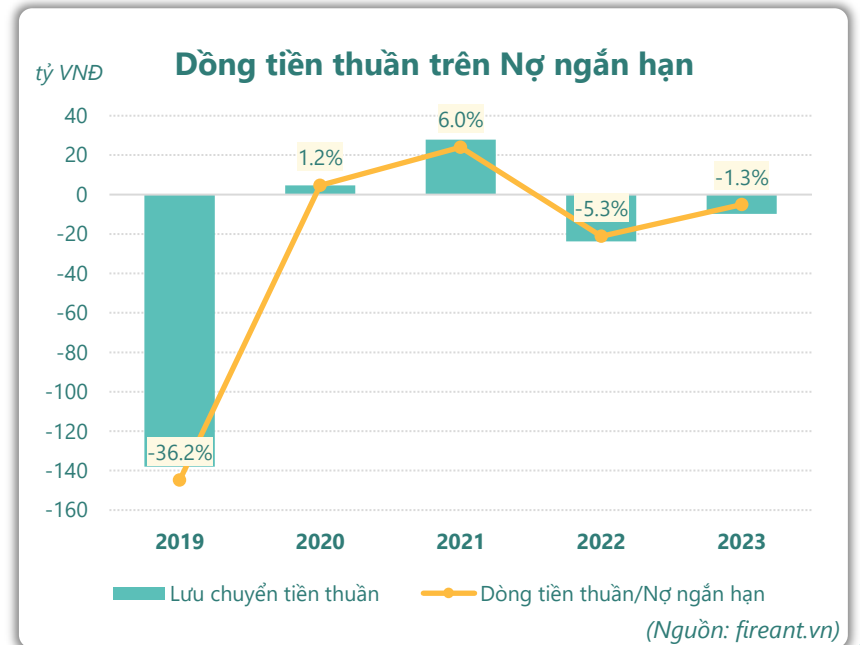
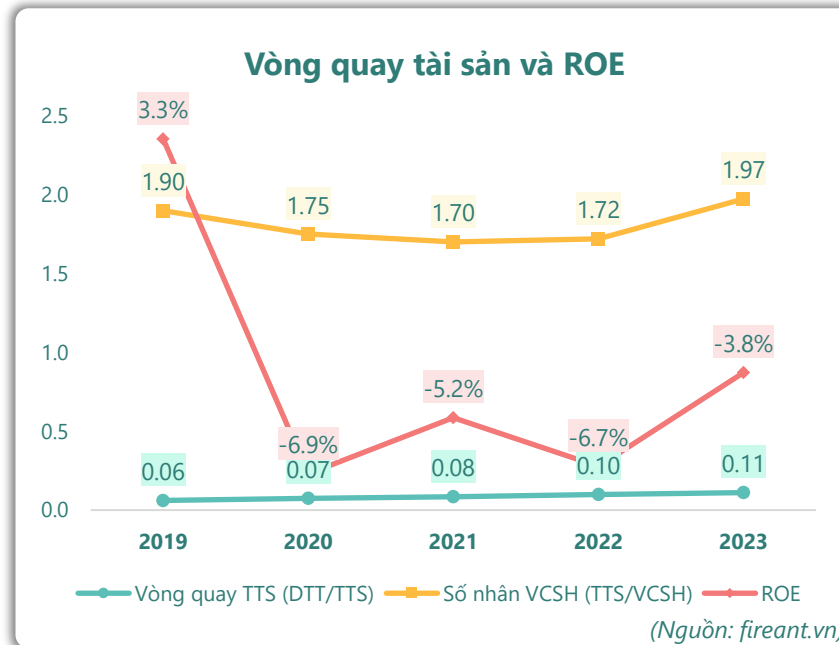
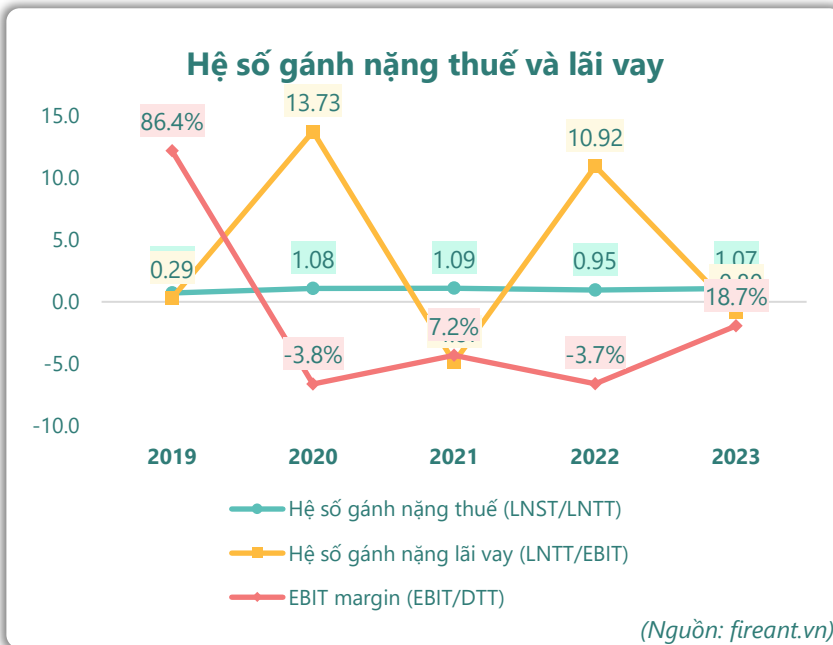
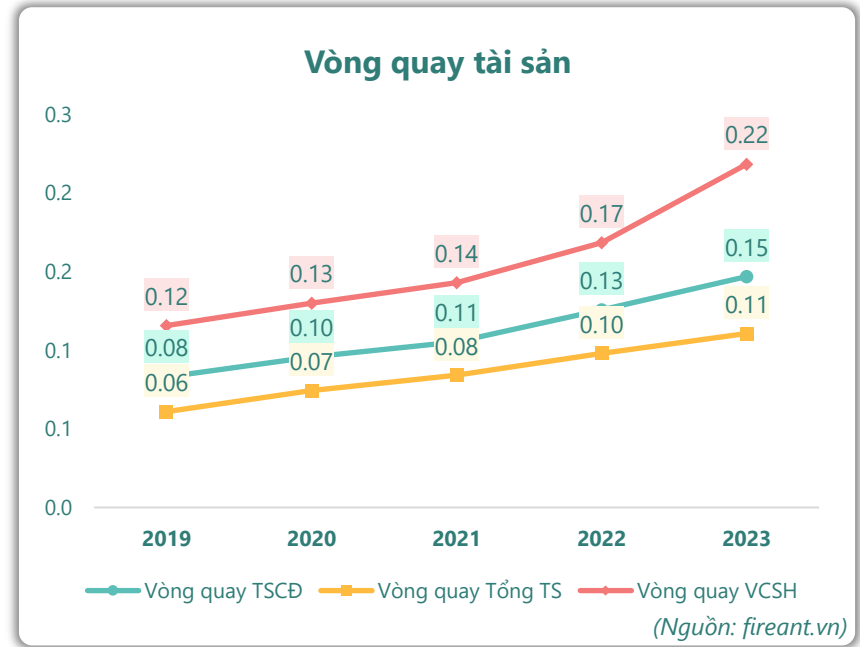
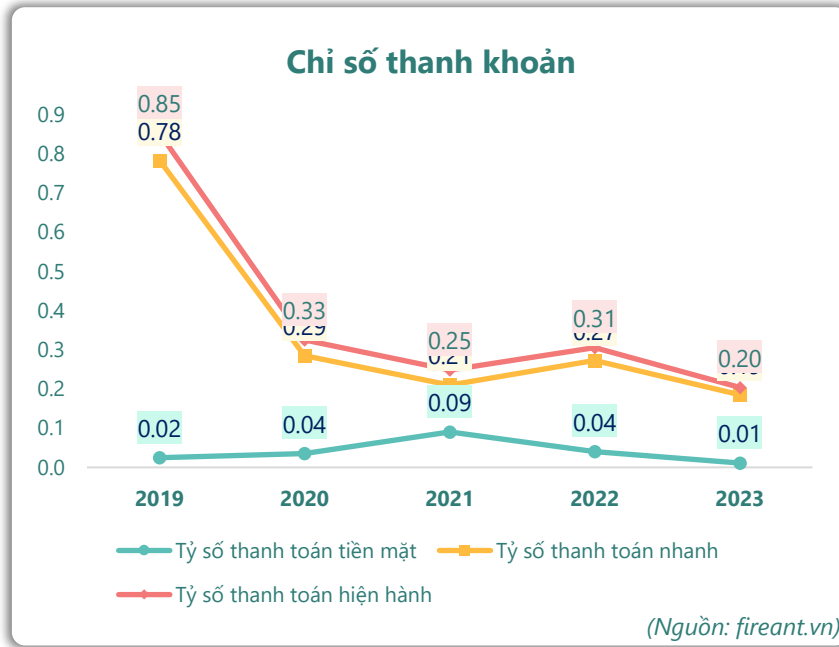
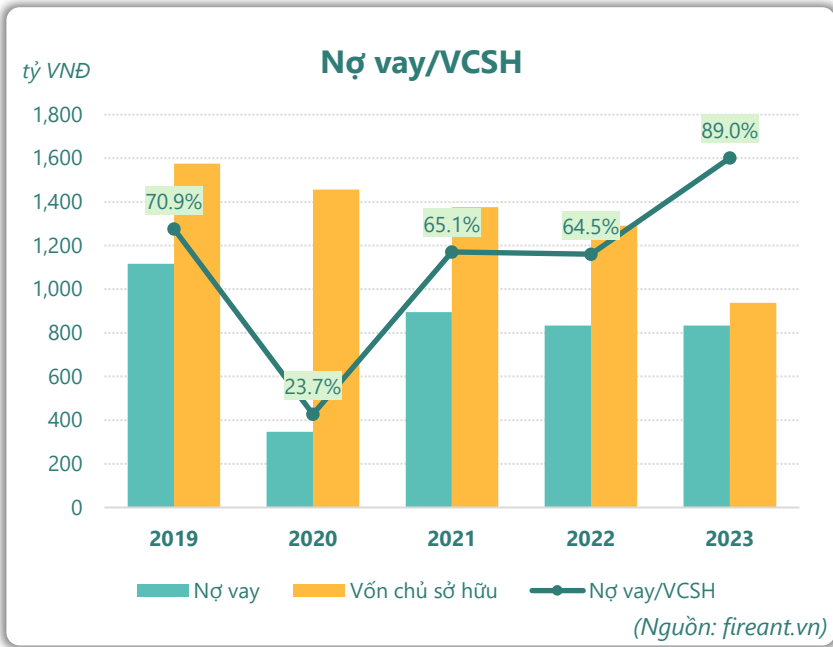


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	66.8	57.0	17.2%	243	225	8.3%
Giá vốn hàng bán	63.7	59.0	8.0%	245	233	5.3%
Lợi nhuận gộp	3.08	-2.01	253%	-1.99	-8.27	75.9%
Doanh thu HĐTC	21.1	0.10	20981%	107	51.8	106%
Chi phí TC	19.1	21.5	-11.3%	81.6	82.5	-1.1%
Chi phí lãi vay	19.1	21.5	-11.3%	81.6	82.5	-1.1%
LN trong công ty LKLD	0.73	19.4	-96.2%	-6.59	47.2	-114%
Chi phí bán hàng	4.07	4.66	-12.8%	15.8	16.7	-4.9%
Chi phí QLDN	9.27	31.3	-70.4%	38.5	83.3	-53.8%
LN thuần từ HĐKD	-7.52	-40.1	81.3%	-38.0	-91.7	58.5%
Lợi nhuận khác	1.40	0.82	70.8%	1.88	0.94	99.5%
LN trước thuế	-6.12	-39.2	84.4%	-36.2	-90.8	60.2%
Lợi nhuận sau thuế	-6.78	-39.7	82.9%	-38.6	-86.4	55.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-8.08	-40.0	79.8%	-42.5	-89.0	52.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.35	5.74	-3.29	6.37	10.5	269
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.44	-0.40	-3.71	39.7	-7.30	-317
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.91	3.68	-5.17	-34.3	-12.0	46.5
Tiền đầu kỳ	9.24	9.12	18.1	5.96	17.8	9.05
Lưu chuyển tiền thuần	-0.12	9.02	-12.2	11.9	-8.76	-0.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.12	18.1	5.96	17.8	9.05	8.41

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,170	2,225	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	156	137	13.5%
Tiền và tương đương tiền	8.41	18.1	-53.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	10.3	65.0%
Phải thu ngắn hạn	96.0	73.0	31.5%
Hàng tồn kho	14.3	14.6	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.0	21.0	-5.0%
Tài sản dài hạn	2,015	2,088	-3.5%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	1,624	1,688	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.30	2.70	22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	366	372	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	12.9	13.9	-7.7%
Lợi thế thương mại	8.28	11.0	-25.0%
Nợ phải trả	1,233	934	32.1%
Nợ ngắn hạn	763	448	70.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	398	360	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	349	39.5	784%
Nợ dài hạn	470	486	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	436	473	-7.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	937	1,292	-27.4%
Vốn chủ sở hữu	937	1,292	-27.4%
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)